NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ 2 NĂM 2024

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
Ký ngày: 22/7/2024 15:48:32

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024

NỘI DUNG **TRANG**

Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02a/TCTD)	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03a/TCTD)	4 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD)	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05a/TCTD)	7 - 45

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm
30 tháng 06 năm 2024

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**V-1**	**647.174**	**497.797**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**V-2**	**1.207.115**	**1.862.830**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**V-3**	**12.999.391**	**11.359.632**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		12.999.391	10.459.632
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	900.000
3	Dự phòng rủi ro(*)		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V-4**	-	-
VI	**Cho vay khách hàng**	**V-5**	**58.702.051**	**56.967.126**
1	Cho vay khách hàng	V-5.1	59.588.800	57.768.233
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V-5.2	(886.749)	(801.107)
VII	**Hoạt động mua nợ**		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V-6**	**11.502.660**	**12.067.336**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.562.366	7.704.617
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.037.012	4.362.719
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(96.718)	-
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V-7**	**100.000**	**100.000**
1	Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	**Tài sản cố định**		**1.280.695**	**1.502.903**
1	Tài sản cố định hữu hình	V-8	479.253	471.659
a	*Nguyên giá*		*797.725*	*763.771*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(318.472)	*(292.112)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V-9	801.442	1.031.244
a	*Nguyên giá*		*1.016.779*	*1.236.818*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(215.337)*	*(205.574)*
XI	**Bất động sản đầu tư**		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	**Tài sản có khác**	**V-10**	**4.150.374**	**3.627.096**
1	Các khoản phải thu		1.659.909	1.500.157
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.684.156	1.467.375
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		806.309	659.564
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN			**90.589.460**	**87.984.720**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**V-11**	**297.702**	**-**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		297.702	-
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**V-12**	**19.022.706**	**12.506.650**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		17.361.751	11.951.664
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.660.955	554.986
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V-13**	**57.621.600**	**57.273.616**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V-4**	**1.114**	**20.597**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**V-14**	**253.530**	**361.725**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V-15**	**6.035.108**	**10.023.371**
VII	**Các khoản nợ khác**		**1.375.473**	**1.988.322**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	V-16	1.082.984	1.661.356
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V-17	292.489	326.966
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**84.607.233**	**82.174.281**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V-18**	**5.982.227**	**5.810.439**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.016.809	5.016.809
a	*Vốn điều lệ*		*5.016.800*	*5.016.800*
b	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*1*	*1*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*8*	*8*
d	*Cổ phiếu quỹ*		-	-
e	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
g	*Vốn khác*		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		224.594	216.278
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		50.715	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		690.109	577.352
a	*Lợi nhuận/ Lỗ năm nay*		*121.073*	*56.399*
b	*Lợi nhuận/ Lỗ năm trước*		*569.036*	*520.953*
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**5.982.227**	**5.810.439**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**90.589.460**	**87.984.720**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.				
1	Bảo lãnh vay vốn	VIII-32	1.000	1.000
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII-32	24.010.891	12.399.057
	Cam kết mua ngoại tệ		4.563.144	2.188.048
	Cam kết bán ngoại tệ		4.559.651	2.170.599
	Cam kết giao dịch hoán đổi		14.888.096	8.040.410
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII-32	3.760	3.851
5	Bảo lãnh khác	VIII-32	779.367	755.843
6	Các cam kết khác	VIII-32	48.218	17.562
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII-33	513.864	445.224
8	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII-34	2.628.532	2.322.582
9	Tài sản và chứng từ khác	VIII-35	10.252.752	9.547.213

TP.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Huỳnh Mỹ Nghi	**Lý Công Nha**	**Văn Thành Khánh Linh**
Trưởng phòng kế toán	***GĐ Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng***	***Phó Tổng Giám Đốc***

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo kết quả hoạt động riêng quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI-19	1.497.587	1.826.113	3.040.922	3.497.057
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI-20	947.750	1.460.525	2.019.465	2.846.052
I	**Thu nhập lãi thuần**		**549.837**	**365.588**	**1.021.457**	**651.005**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		64.554	53.485	121.208	110.907
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		41.815	35.827	77.796	72.269
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI-21**	**22.739**	**17.658**	**43.412**	**38.638**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI-22**	**17.069**	**10.980**	**35.716**	**21.594**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		-	-	-	-
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI-23**	**7.211**	**23.784**	**23.013**	**42.940**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		13.038	30.533	20.129	54.245
6	Chi phí hoạt động khác		568	25.722	2.247	26.923
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**VI-24**	**12.470**	**4.811**	**17.882**	**27.322**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI-25**	**343.818**	**349.732**	**700.503**	**645.374**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**265.508**	**73.089**	**440.977**	**136.125**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**VI-26**	**182.640**	**59.531**	**288.802**	**97.240**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**82.868**	**13.558**	**152.175**	**38.885**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		17.047	2.897	31.102	8.065
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**VI-27**	**17.047**	**2.897**	**31.102**	**8.065**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**65.821**	**10.661**	**121.073**	**30.820**
XIV	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**					
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					

TP.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Huỳnh Mỹ Nghi	**Lý Công Nha**	**Văn Thành Khánh Linh**
Trưởng phòng kế toán	*GĐ Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám Đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.823.559	3.312.104
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.482.459)	(2.701.617)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		43.412	38.638
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		58.613	40.099
05	Thu nhập khác		2.902	(7.851)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		11.312	35.261
07	Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động quản lý, công vụ		(666.672)	(680.092)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(16.214)	(11.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**(225.547)**	**24.607**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		900.000	535.000
10	(Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		467.958	(1.106.129)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	76.255
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.800.703)	(3.020.534)
13	(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(126.307)	-
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(203.820)	47.177
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		297.702	(1.486.331)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		6.516.056	2.020.062
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		347.984	234.815
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(2.860.523)	2.271.397
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(108.195)	-
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(19.483)	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động khác		(48.715)	15.278
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(5.211)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**3.136.407**	**(393.614)**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định		(30.945)	(87.713)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.093	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(65)	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty, công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn		956	1.265
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(25.961)**	**(86.448)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	795.271
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.127.740)	(1.699.130)
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**(1.127.740)**	**(903.859)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**1.982.706**	**(1.383.921)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**		**12.820.259**	**11.238.000**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**50.715**	**9.679**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**	**VII-28**	**14.853.680**	**9.863.758**

TP.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Huỳnh Mỹ Nghi	**Lý Công Nha**	**Văn Thành Khánh Linh**
Trưởng phòng kế toán	*GĐ Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám Đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đính kèm.

I- Đặc điểm hoạt động

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, tên gọi trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992. Giấy phép Thành lập Ngân hàng số 576/GP-UB ngày 08 tháng 10 năm 1992 Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301378892 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 19 tháng 06 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là 5.016,8 tỷ đồng (thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 5.016,8 tỷ đồng).

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Phượng	Phó Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên
	Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thành Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lý Công Nha	Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban
	Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên chuyên trách

4. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 41 chi nhánh và 84 phòng giao dịch trên toàn quốc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 38 chi nhánh và 77 phòng giao dịch trên toàn quốc).

5. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%

Hoạt động chính của Công ty con này là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng thương mại theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 16/02/2012, NHNN ban hành quyết định số 280/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có 2.739 nhân viên (31/12/2023: 2.557 nhân viên).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

2. Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		***Tình trạng quá hạn***
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01")

của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với những khách hàng này theo quy định của Thông tư 03. Theo đó, ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	**Thời hạn**
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

Ngoài ra, đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02, ngân hàng thực hiện xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02, theo đó ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	**Thời hạn**
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

d. Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3,4 và 5

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

e. Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh IV.3.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5. Chứng khoán

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Các khoản lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ, chiết khấu/ phụ trội (nếu có), được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư 48. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh IV.5.a.

c. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

6. Góp vốn, *đầu tư dài hạn*

a. *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng trong trường hợp không phải lập dự phòng.

b. *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu

theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

c. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 48. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

7. Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

8. Tài sản cố định vô hình

a. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp phép.

Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

9. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

12. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

13. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc.

14. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

15. Các phúc lợi của người lao động

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

16. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng được mô tả trong thuyết minh IV.3, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

18. Quỹ của tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng kỳ/năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

20. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

21. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ bao gồm thu nhập phí và chi phí từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

22. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

23. Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

26. Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo quy định.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính.

1. Tiền mặt

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	569.715	406.709
Tiền mặt bằng ngoại tệ	77.459	91.088
	647.174	**497.797**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.
Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	30/06/2024	**31/12/2023**
Số dư bình quân tháng trước:		
Từ khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ VND	1.188.170	1.838.781
▪ Ngoại tệ	18.945	24.049
	1.207.115	**1.862.830**

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	773.192	740.936
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	160.999	977.546
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.431.375	8.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	633.825	241.150
Tổng	**12.999.391**	**10.459.632**
3.2. Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	-	900.000
Cho vay bằng ngoại tệ		
Tổng	**-**	**900.000**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**12.999.391**	**11.359.632**

3.3. Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn.*

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	12.065.200	8.741.150
Cho vay các TCTD	-	900.000
	12.065.200	**9.641.150**

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị của hợp đồng (Theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (Theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**7.458.361**	**-**	**1.114**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.458.361	-	1.114
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	**-**	**-**	**-**
	Tại ngày đầu kỳ			-
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**4.034.608**	**-**	**20.597**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.034.608	-	20.597
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	-	-	-

5. Cho vay khách hàng

5.1. Cho vay khách hàng

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	59.588.800	57.768.233

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	56.420.739	54.934.525
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	919.065	919.120
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	477.178	311.311
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	511.923	584.346
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.259.895	1.018.931
	59.588.800	**57.768.233**

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	40.066.414	39.522.043
Nợ trung hạn	4.904.270	4.145.913
Nợ dài hạn	14.618.116	14.100.277
	59.588.800	**57.768.233**

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty cổ phần khác	8.018.839	7.366.778
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	8.999.302	9.404.231
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	34.636	43.877
Doanh nghiệp tư nhân	99.715	108.342
Hộ kinh doanh	2.700	2.700
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.330	16.725
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	300	300
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	12.016	25.444
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	600	649
Khác	20	-
Cho vay cá nhân	42.386.342	40.799.187
	59.588.800	**57.768.233**

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:**

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25.940.374	26.339.708
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.288.869	1.985.650
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18.138	24.150
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.730.091	2.852.663
Giáo dục và đào tạo	21.201	29.475
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	54.226	60.149
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	895.482	822.783
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.972.272	7.465.813
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.042.153	6.495.668
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	388.186	433.260
Khai khoáng	38.402	53.900
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	48.704	75.843
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.871.457	4.753.925
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	429.259	457.478
Thông tin và truyền thông	26.741	34.881
Vận tải kho bãi	374.531	450.321
Xây dựng	4.581.925	4.558.370
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.154	1.199
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	190.324	284.924
Hoạt động dịch vụ khác	675.311	588.073
	59.588.800	**57.768.233**

5.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	449.282	375.487
Dự phòng chung	437.467	425.620
	886.749	**801.107**

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**375.487**	**366.480**
Dự phòng rủi ro trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	180.237	225.878
Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC	(44.815)	(176.444)
Hoàn nhập dự phòng do mua lại nợ đã bán VAMC	19.864	-
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(81.491)	(40.427)
Số dư cuối kỳ	**449.282**	**375.487**

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**425.620**	**374.983**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	11.847	50.637
Số dư cuối kỳ	**437.467**	**425.620**

6. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Chứng khoán Chính phủ	7.312.953	7.455.243
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	249.413	249.374
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Tổng cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**7.562.366**	**7.704.617**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
▪ Dự phòng giảm giá	-	-
▪ Dự phòng chung	-	-
Tổng	**7.562.366**	**7.704.617**
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Chứng khoán chính phủ	1.754.508	1.493.710
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	749.703	1.502.539
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	**2.504.211**	**2.996.249**
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.532.801	1.366.470
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(96.718)	-
Tổng cộng trái phiếu đặc biệt VAMC	**1.436.083**	**1.366.470**
Tổng chứng khoán đầu tư	**11.502.660**	**12.067.336**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- **Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	100.000	100.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	100.000	**100.000**

8. Tài sản cố định hữu hình

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	TSCĐ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	246.581	260.310	189.489	6.699	60.692	**763.771**
Mua trong kỳ	94	30.964	2.663	45	1.357	**35.123**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	36	625	-	508	**1.169**
Số dư cuối kỳ	**246.675**	**291.238**	**191.527**	**6.744**	**61.541**	**797.725**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	30.239	143.933	91.769	2.996	23.175	**292.112**
Khấu hao trong kỳ	3.200	12.698	8.775	399	2.054	**27.126**
Thanh lý	-	36	576	-	154	**766**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**33.439**	**156.595**	**99.968**	**3.395**	**25.075**	**318.472**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	216.342	116.377	97.720	3.703	37.517	**471.659**
Số dư cuối kỳ	213.236	134.643	91.559	3.349	36.466	**479.253**

- **Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	96.236	94.031

9. Tài sản cố định vô hình

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	883.002	353.816	**1.236.818**
Mua trong kỳ	-	4.919	**4.919**
Tăng khác	-	-	**-**
Thanh lý	224.958	-	**224.958**
Số dư cuối kỳ	**658.044**	**358.735**	**1.016.779**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	33.297	172.277	**205.574**
Khấu hao trong kỳ	1.788	7.975	**9.763**
Số dư cuối kỳ	**35.085**	**180.252**	**215.337**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	849.705	181.539	**1.031.244**
Số dư cuối kỳ	622.959	178.483	**801.442**

- **Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	91.352	86.801

10. Tài sản có khác

10.1 Các khoản phải thu

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	304.995	314.091
Đặt cọc thuê văn phòng	44.403	51.450
Phải thu từ tổ chức thanh toán trung gian	2.481	11.162
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center	900.000	900.000
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	42.440	37.640
Tạm ứng cho nhân viên	4.160	2.290
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	32.269	2.927
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	70.528	116.999
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.181	1.210
Lợi nhuận phải thu từ Công ty con	-	956
Phải thu khác	257.452	61.432
	1.659.909	**1.500.157**

Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu	80.400	80.000
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Quận Tân Bình, Tp.HCM	55.216	55.216
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Quy Nhơn	25.071	25.071
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ	29.450	29.450
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang	36.589	36.589
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	46.699	76.615
Tạm ứng xây dựng khác	31.570	11.150
	304.995	**314.091**

10.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi, phí phải thu từ cho vay	1.489.233	1.305.078
Lãi, phí phải thu hoạt động đầu tư	149.012	144.532
Lãi, phí phải thu tiền gửi tại các TCTD khác	45.753	17.671
Lãi, phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	158	94
Lãi, phí phải thu từ giao dịch kỳ hạn	-	-
	1.684.156	**1.467.375**

10.3 Tài sản có khác

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chi phí trả trước	279.354	391.625
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý (i)	108.615	-
Thu chi hộ giữa các TCTD	395.845	246.680
Tài sản có khác	22.496	21.259
	806.310	**659.564**

(i) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

11. Các khoản nợ Chính Phủ và NHNN

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	297.702	-
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay đặc biệt	-	-
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định	-	-
Nợ quá hạn	-	-
	297.702	**-**

12. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi của các TCTD khác	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	558.929	532.014
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	16.168.997	11.419.650
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	633.825	-
Tổng tiền gửi	**17.361.751**	**11.951.664**
Vay các TCTD khác		
Vay bằng VND	1.660.955	554.986
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.660.955	404.986
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Vay bằng ngoại hối.	-	-
Tổng cho vay	**1.660.955**	**554.986**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**19.022.706**	**12.506.650**

13. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**3.843.061**	**3.399.263**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.825.540	3.373.432
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.521	25.831
Tiền gửi có kỳ hạn	**53.677.022**	**53.641.163**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.437.949	18.473.001
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.334	1.269
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	35.139.686	35.101.357
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	98.053	65.536
Tiền ký quỹ	**61.630**	**67.602**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	61.582	67.557
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	48	45
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**39.887**	**165.588**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	39.344	88.224
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	543	77.364
	57.621.600	**57.273.616**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	4.412.314	4.611.668
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.101.108	2.264.614
Công ty nhà nước	362.928	368.890
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	2.723	6.663
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	306.661	318.902
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	92.581	82.388
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	105.168	155.554
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	233.576	276.845
Doanh nghiệp tư nhân	1.060	679
Hộ kinh doanh	1.601	43
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.242	809
Công ty hợp danh	27	21
Khác	481.217	505.470
Tiền gửi của cá nhân	49.519.394	48.681.070
	57.621.600	**57.273.616**

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	253.530	361.725
	253.530	**361.725**

15. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	2.789.898	3.950.010
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	2.860.830	4.561.241
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm trở lên	384.380	1.512.120
	6.035.108	**10.023.371**

16. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	818.042	1.164.038
Lãi phải trả cho tiền vay	15.926	13.234
Lãi phải trả về phát hành GTCG	248.826	483.843
Lãi phải trả cho giao dịch chứng khoán phái sinh	190	241
	1.082.984	**1.661.356**

17. Các khoản nợ khác

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	21.865	7.247
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	-	2
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.853	10.853
Phải trả khác	258.537	307.630
	292.489	**326.966**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**5.016.800**	**1**	**8**	**43.546**	**1.560**	**169.885**	**1.287**	**-**	**577.352**	**5.810.439**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	121.073	**121.073**
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	2.772	-	5.544	-	-	(8.316)	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	50.715	-	**50.715**
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	**5.016.800**	**1**	**8**	**46.318**	**1.560**	**175.429**	**1.287**	**50.715**	**690.109**	**5.982.227**

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN áp dụng cho báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

b. Cổ phiếu:

	30/06/2024 Cổ Phiếu	31/12/2023 Cổ Phiếu
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	501.680.000	501.680.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	501.680.000	501.680.000
+Cổ phiếu phổ thông	501.680.000	501.680.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+Cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	501.680.000	501.680.000
+Cổ phiếu phổ thông	501.680.000	501.680.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	118.528	132.663
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.728.340	3.130.955
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	142.686	187.601
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	6.497	9.974
Thu khác từ hoạt động tín dụng	44.871	35.864
Tổng	**3.040.922**	**3.497.057**

20. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1.672.233	2.405.111
Trả lãi tiền vay	32.696	98.322
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	312.869	340.046
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng khác	1.667	2.573
Tổng	**2.019.465**	**2.846.052**

21. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**121.208**	**110.907**
Thu từ dịch vụ thanh toán	108.889	100.001
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.423	2.042
Thu từ dịch vụ khác	8.896	8.864
Chi phí hoạt động dịch vụ	**77.796**	**72.269**
Chi về dịch vụ thanh toán	49.993	44.207
Chi phí về dịch vụ ngân quỹ	4.205	2.986
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	23.598	25.076
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**43.412**	**38.638**

22. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**170.264**	**70.893**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	142.094	27.580
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	28.170	43.313
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**134.548**	**49.299**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	480	16.189
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	134.068	33.110
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**35.716**	**21.594**

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.428	45.061
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.415)	(2.121)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	-	-
	23.013	**42.940**

24. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**20.129**	**54.245**
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	759	842
Thu hồi các khoản nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng	11.312	35.261
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	8.058	18.142
Chi phí hoạt động khác	**2.247**	**26.923**
Chi công tác xã hội	348	1.406
Chi khác	1.899	25.517
	17.882	**27.322**

25. Chi phí hoạt động

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	739	337
2. Chi phí cho nhân viên:	374.573	322.138
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*290.025*	*274.162*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*41.366*	*30.474*
Chi trợ cấp	*1.844*	*1.693*
Chi phí khác cho nhân viên	*41.338*	*15.809*
3. Chi về tài sản	178.180	156.334
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*36.889*	*32.713*
Chi phí khác	*141.291*	*123.621*
4. Chi phí hoạt động quản lý công vụ	107.280	132.941
Trong đó:		
Chi công tác phí	*7.137*	*10.043*
Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	*46*	*425*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	39.731	33.624
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá CK)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	**700.503**	**645.374**

26. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	180.237	79.041
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	11.847	18.199
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	96.718	-
Tổng	**288.802**	**97.240**

27. Chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	152.175	38.885
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	-	-
Cổ tức từ chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi từ thanh lý bất động sản	4.068	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	3.330	1.034
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	**151.437**	**39.919**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	**151.437**	**39.919**
Thuế TNDN theo thuế suất quy định (20%)	30.287	7.984
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	81
CP thuế TNDN từ thanh lý Bất động sản	815	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	**31.102**	**8.065**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.159	6.686
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.214)	(11.935)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**17.047**	**2.816**

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	647.174	580.084
Tiền gửi tại NHNN	1.207.115	2.346.346
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	12.999.391	6.937.328
	14.853.680	**9.863.758**

VIII- Các thông tin khác

29. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	30/06/2024 Triệu VND	30/06/2023 Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, CNV	**2.517**	**2.572**
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	290.025	274.162
2. Tiền thưởng	39.129	15.361
3. Thu nhập khác	1.844	1.693
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	**330.998**	**291.216**
5. Tiền lương bình quân	**19,20**	**17,77**
6. Thu nhập bình quân	**21,92**	**18,87**

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.159	31.102	16.214	17.047
Thuế giá trị gia tăng	2.168	12.923	13.201	1.890
Thuế thu nhập cá nhân	2.061	26.085	25.498	2.648
Thuế nhà thầu	859	1.656	2.235	280
Thuế khác	-	391	391	-
Các loại phí, lệ phí khác	-	313	313	-
	7.247	**72.470**	**57.852**	**21.865**

31. Tài sản. giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	77.836.874	76.098.997
Động sản	2.908.114	3.015.916
Chứng từ có giá	10.226.524	12.354.253
Tài sản khác	1.548.118	1.624.613
Tổng	**92.519.630**	**93.093.779**

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	1.000	1.000
Cam kết giao dịch hối đoái	24.010.891	12.399.057
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.506	4.181
Bảo lãnh thanh toán	333.546	252.859
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	116.583	134.092
Bảo lãnh dự thầu	27.888	31.348
Cam kết, bảo lãnh khác	409.452	422.378
	24.904.866	**13.244.915**
Trừ: Tiền gửi ký quỹ	(61.630)	(67.602)
	24.843.236	**13.177.313**

33. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được như sau:

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	434.027	355.985
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	79.837	89.239
Tổng	**513.864**	**445.224**

34. Nợ khó đòi đã xử lý như sau:

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.195.492	1.098.532
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.433.040	1.224.050
Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	**2.628.532**	**2.322.582**

35. Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	-	-
Tài sản khác giữ hộ	9.852.729	8.397.213
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	400.023	1.150.000
Tổng	**10.252.752**	**9.547.213**

36. Thông tin về các bên liên quan

Số dư cuối kỳ

Quan hệ	Các giao dịch	Triệu VND
Công ty con	Tiền gửi	134.112
	Lãi dự chi cho tiền gửi	263
Các công ty liên quan	Tiền gửi	291.945
	Lãi dự chi cho tiền gửi	538
	Phải thu từ các công ty liên quan	32.269
	Tiền vay	169.744
	Lãi dự thu cho tiền vay	201
Các bên liên quan khác	Tiền gửi của Hội đồng quản trị	269.119
	Tiền gửi của Ban TGĐ và Kế toán trưởng	12.462
	Tiền gửi của Ban kiểm soát	2.088
	Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng quản trị	3.788
	Lãi tiền gửi phải trả Ban TGĐ và KTT	95
	Lãi dự chi phải trả Ban kiểm soát	4

Giao dịch phát sinh từ đầu năm đến cuối quý này.

Quan hệ	Các giao dịch	Triệu VND
Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	360.000
	Trả gốc và lãi tiền gửi	241.022
Các công ty liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	119.000
	Trả gốc và lãi tiền gửi	168.475
	Giải ngân cho vay	266.941
	Trả gốc và lãi tiền vay	284.025
Các bên liên quan khác	Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	3.162
	Thù lao trả cho Ban kiểm soát	998
	Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.982

37. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng – gộp	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư – gộp
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.207.115	72.477.077	77.195.538	6.035.108	893.975	7.458.361	11.599.378
Ngoài nước	-	111.114	-	-	-	-	-

IX- Quản lý rủi ro tài chính

38. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

39. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

40. Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	647.174	-	-	-	-	-	-	**647.174**
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.207.115	-	-	-	-	-	**1.207.115**
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.334.191	6.665.200	-	-	-	-	**12.999.391**
IV- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**
V- Cho vay khách hàng (*)	3.168.060	-	10.685.314	22.245.119	9.768.758	10.341.693	2.327.384	1.052.472	**59.588.800**
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.532.801	-	200.000	-	200.000		9.666.577	**11.599.378**
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	100.000	-	-	-	-	-	-	**100.000**
VIII- Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.280.695	-	-	-	-	-	-	**1.280.695**
IX- Tài sản Có khác (*)	-	4.150.374	-	-	-	-	-	-	**4.150.374**
Tổng tài sản	**3.168.060**	**7.711.044**	**18.226.620**	**29.110.319**	**9.768.758**	**10.541.693**	**2.327.384**	**10.719.049**	**91.572.927**
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.656.371	7.664.037		-	-	-	**19.320.408**
II- Tiền gửi của khách hàng	-	44.709	15.458.650	15.649.472	17.184.611	7.125.860	2.158.248	50	**57.621.600**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.114	-	-	-	-	-	-	**1.114**
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	253.530	-	-	-	**253.530**
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	729.852	571.953	2.324.883	1.974.713	49.327	384.380	**6.035.108**
VI- Các khoản nợ khác	-	1.375.473	-	-	-	-	-	-	**1.375.473**
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.421.296**	**27.844.873**	**23.885.462**	**19.763.024**	**9.100.573**	**2.207.575**	**384.430**	**84.607.233**
Mức chênh nhạy cảm với LS N. bảng	**3.168.060**	**6.289.748**	**(9.618.253)**	**5.224.857**	**(9.994.266)**	**1.441.120**	**119.809**	**10.334.619**	**6.965.694**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS của các TS và công nợ (ròng)	-		-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với LS nội, ngoại bảng	**3.168.060**	**6.289.748**	**(9.618.253)**	**5.224.857**	**(9.994.266)**	**1.441.120**	**119.809**	**10.334.619**	**6.965.694**

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại tiền đã được quy đổi sang VND như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.347	62.812	13.300	**77.459**
II- Tiền gửi tại NHNN	-	18.945	-	**18.945**
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.145	766.843	26.836	**794.824**
IV- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng	-	120.833	-	**120.833**
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
IX- Các tài sản Có khác	-	3.711	-	**3.711**
Tổng tài sản	**2.492**	**973.144**	**40.136**	**1.015.772**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	633.825	-	**633.825**
II- Tiền gửi của khách hàng	652	113.319	3.528	**117.499**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(229.501)	26.659	**(202.842)**
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	253.530	-	**253.530**
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	6.907	-	**6.907**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**652**	**778.080**	**30.187**	**808.919**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**1.840**	**195.064**	**9.949**	**206.853**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(2.242)**	**(680.008)**	**1.269**	**(680.981)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(402)**	**(484.944)**	**11.218**	**(474.128)**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

	Quá hạn			Trong hạn				
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								-
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	647.174	-	-	-	-	**647.174**
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.207.115	-	-	-	-	**1.207.115**
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.334.191	6.665.200	-	-	-	**12.999.391**
IV- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	**-**
V- Cho vay khách hàng	2.248.996	919.065	4.412.167	10.816.564	23.280.152	5.657.972	12.253.884	**59.588.800**
VI- Chứng khoán đầu tư	-	-	-	200.000	200.000	1.532.801	9.666.577	**11.599.378**
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	100.000	**100.000**
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.280.695	**1.280.695**
IX - Tài sản Có khác	-	-	720.466	918.045	828.852	771.884	911.127	**4.150.374**
Tổng tài sản	**2.248.996**	**919.065**	**13.321.113**	**18.599.809**	**24.309.004**	**7.962.657**	**24.212.283**	**91.572.927**
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.656.371	7.664.037		-	-	**19.320.408**
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.564.710	15.596.111	24.305.081	2.155.648	50	**57.621.600**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.114	-	-	-	-	**1.114**
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	253.530	-	**253.530**
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	729.852	571.953	4.299.596	49.327	384.380	**6.035.108**
VI- Các khoản nợ khác	-	-	606.366	387.048	338.770	43.266	23	**1.375.473**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**28.558.413**	**24.219.149**	**28.943.447**	**2.501.771**	**384.453**	**84.607.233**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.248.996**	**919.065**	**(15.237.300)**	**(5.619.340)**	**(4.634.443)**	**5.460.886**	**23.827.830**	**6.965.694**

41. Báo cáo bộ phận chính yếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2024				
	Miền Nam	**Miền Trung**	**Miền Bắc**	**Loại trừ**	**Tổng**
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
I. Doanh thu	**6.848.777**	**743.152**	**684.137**	**(4.899.115)**	**3.376.951**
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	6.528.572	733.809	669.916	(4.891.375)	3.040.922
▪ *Khách hàng bên ngoài*	2.443.680	383.969	213.273		3.040.922
▪ *Nội bộ*	4.084.892	349.840	456.643	(4.891.375)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	101.156	7.770	12.282		121.208
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	219.049	1.573	1.939	(7.740)	214.821
II. Chi phí	**6.588.332**	**635.135**	**611.622**	**(4.899.115)**	**2.935.974**
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	5.872.617	527.124	511.099	(4.891.375)	2.019.465
▪ *Khách* hàng bên ngoài	1.404.219	265.081	350.165		2.019.465
▪ *Nội bộ*	4.468.398	262.043	160.934	(4.891.375)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	30.312	3.692	2.885		36.889
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	685.403	104.319	97.638	(7.740)	879.620
Kết quả kinh doanh trước chi phí DP rủi ro tín dụng	**260.445**	**108.017**	**72.515**		**440.977**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	285.898	631	2.273		288.802
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**(25.453)**	**107.386**	**70.242**		**152.175**

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024			
	Miền Nam	**Miền Trung**	**Miền Bắc**	**Tổng**
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
I. Tài sản	**78.273.235**	**7.607.270**	**4.708.955**	**90.589.460**
1. Tiền mặt	420.477	123.986	102.711	647.174
2. Tài sản cố định	1.107.300	139.425	33.970	1.280.695
3. Tài sản khác	76.745.458	7.343.859	4.572.274	88.661.591
II. Nợ phải trả	**62.601.293**	**9.988.217**	**12.017.723**	**84.607.233**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	62.332.301	9.978.839	12.002.490	84.313.630
2. Nợ phải trả nội bộ	10.853	-	-	10.853
3. Nợ phải trả khác	258.139	9.378	15.233	282.750

TP. HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Huỳnh Mỹ Nghi	**Lý Công Nha**	**Văn Thành Khánh Linh**
Trưởng phòng kế toán	***GĐ Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng***	***Phó Tổng Giám Đốc***